

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM
MÔN HÓA SINH
LỚP CĐĐDLT3

GV PHỤ TRÁCH: ThS. Phạm Văn Huấn

Tín chỉ: 2

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN		Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại
				10%		20%						
				Chuyên cần	BT/TL	KT1	KT2					
1	LT161001001	Ngô Hoàng	Anh	10.0	5.5	5.8	6.5	6.7	5.0	5.7	C	Trung bình
2	LT161001002	Mạch Phương	Ánh	10.0	7.5	9.0	7.5	8.4	7.3	7.7	B	Khá
3	LT161001003	Hứa Thị Kiều	Chin	9.0	6.5	8.4	7.5	7.9	6.4	7.0	B	Khá
4	LT161001004	Trần Thế	Cường	10.0	6.0	8.8	8.0	8.3	6.4	7.2	B	Khá
5	LT161001005	Lê Hồng	Đào	9.5	5.5	7.0	6.5	7.0	6.4	6.6	C	Trung bình
6	LT161001006	Nguyễn Minh	Dương	10.0	7.0	9.0	7.0	8.2	6.2	7.0	B	Khá
7	LT161001007	Hồ Thị Tú	Dương	10.0	8.5	9.4	8.5	9.1	7.8	8.3	B	Khá
8	LT161001008	Châu Thị Kim	Giang	10.0	8.0	5.2	8.0	7.4	6.5	6.9	C	Trung bình
9	LT161001009	Võ Thị Ngọc	Hân	10.0	8.0	9.6	8.0	8.9	5.9	7.1	B	Khá
10	LT161001010	Nguyễn Trung	Hiếu	10.0	7.0	7.8	8.0	8.1	6.3	7.0	B	Khá
11	LT161001011	Lê Đức	Hùng	10.0	5.0	9.4	6.0	7.6	6.0	6.6	C	Trung bình
12	LT161001012	Đỗ Hoàng	Huynh	10.0	8.0	6.2	9.0	8.1	5.4	6.5	C	Trung bình
13	LT161001013	Nguyễn Văn	Kha	10.0	6.0	9.6	7.0	8.2	6.9	7.4	B	Khá
14	LT161001014	Nguyễn Quốc	Khánh	10.0	8.0	8.4	8.0	8.5	6.4	7.2	B	Khá
15	LT161001015	Phan Thị Trúc	Lam	10.0	7.5	8.8	8.5	8.7	5.1	6.5	C	Trung bình
16	LT161001016	Lại Thị	Lan	10.0	7.5	9.0	7.5	8.4	6.4	7.2	B	Khá
17	LT161001017	Thị	Liêl	10.0	7.5	6.6	8.5	8.0	5.1	6.3	C	Trung bình
18	LT161001018	Tô Thị Trúc	Linh	10.0	6.0	8.6	7.0	7.9	6.5	7.1	B	Khá
19	LT161001019	Nguyễn Chúc	Ly	10.0	7.0	9.4	8.0	8.6	6.6	7.4	B	Khá
20	LT161001020	Nguyễn Kiều	My	10.0	7.0	8.2	7.0	7.9	5.9	6.7	C	Trung bình
21	LT161001021	Lý Thị Kim	Ngọc	10.0	7.5	6.8	8.5	8.0	6.3	7.0	B	Khá
22	LT161001022	Trần Thanh	Nhã	10.0	8.5	9.4	7.5	8.7	6.6	7.4	B	Khá
23	LT161001023	Nguyễn Thị	Nhân	10.0	6.0	9.2	7.0	8.1	5.9	6.8	C	Trung bình
24	LT161001024	Trương Văn	Niễn	10.0	6.0	6.2	7.0	7.1	5.4	6.1	C	Trung bình
25	LT161001025	Nguyễn Ngọc	Oanh	10.0	5.5	7.2	6.5	7.2	5.6	6.2	C	Trung bình
26	LT161001026	Thạch Thị Sà	Phét	10.0	7.0	8.6	8.0	8.4	5.0	6.4	C	Trung bình
27	LT161001027	Phạm Thị Nguyễn	Phụng	10.0	7.0	7.8	8.0	8.1	6.3	7.0	B	Khá
28	LT161001028	Thị	Quol	10.0	7.0	6.8	8.0	7.8	5.5	6.4	C	Trung bình
29	LT161001029	Phạm Thị	Sáng	10.0	8.5	9.0	8.5	8.9	5.5	6.9	C	Trung bình
30	LT161001030	Phan Thanh	Tâm	10.0	8.0	8.4	9.0	8.8	5.5	6.8	C	Trung bình
31	LT161001031	Nguyễn Thanh	Thắng	10.0	9.0	9.4	8.5	9.1	6.6	7.6	B	Khá
32	LT161001032	Nguyễn Văn	Thích	10.0	7.5	7.2	8.5	8.2	5.8	6.8	C	Trung bình
33	LT161001033	Phạm Hồng	Thứ	10.0	7.0	6.0	7.0	7.2	6.6	6.8	C	Trung bình
34	LT161001034	Nguyễn Việt	Thùy	10.0	9.5	9.4	8.5	9.2	7.0	7.9	B	Khá

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại
			10%		20%						
			Chuyên cần	BT/TL	KT1	KT2					
35	LT161001035	Nguyễn Văn Thuyền	10.0	9.0	8.8	9.0	9.1	5.9	7.2	B	Khá

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Thang điểm chữ	Xếp loại
			10%		20%						
			Chuyên cần	BT/TL	KT1	KT2					
36	LT161001036	Lương Hữu Toàn	9.0	4.0	6.2	5.0	5.9	5.0	5.4	D	Trung bình yếu
37	LT161001037	Phạm Trương Thanh Trà	10.0	7.0	8.8	7.0	8.1	6.9	7.4	B	Khá
38	LT161001038	Huỳnh Việt Trung	10.0	8.5	8.4	8.5	8.7	6.3	7.3	B	Khá
39	LT161001039	Thái Cẩm Tú	10.0	6.5	8.0	7.5	7.9	6.8	7.2	B	Khá

Ghi chú: Danh sách này có 39 học viên; đạt yêu cầu: 39, không đạt yêu cầu: 0

Xếp loại học tập:
Giỏi: 0
Khá: 21
TB: 17
TB yếu: 1
Kém:

Điểm tổng kết = (Trung bình kiểm tra * 4 + Trung bình thi * 6)/10
Bạc Liêu, ngày 09 tháng 5 năm

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH
GV PHỤ TRÁCH
LẬP BẢNG

Lý Chí Dũng
Phạm Văn Huân
Huỳnh Điền Côn

GHI
CHÚ

GHI CHÚ
ếu

0
n 2017